

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-PT.

Ngày: 08 - 6 - 2023.

V/v: “T/c chia tài sản sau ly hôn,
t/c di sản thừa kế và đòi lại
quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Hạnh.

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Luông.

Bà Lê Thị Thọ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Như Ý – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Phùng Bích Tuyền – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 06 và 08 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2022/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2022, về “Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn, tranh chấp di sản thừa kế và đòi lại quyền sử dụng đất”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 145/2022/HNGĐ-ST, ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2023/QĐPT-HNGĐ, ngày 01 tháng 3 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 01/2023/QĐ-PT, ngày 15 tháng 3 năm 2023; Thông báo về việc mở lại phiên tòa phúc thẩm số: 12/TB-TA ngày 18 tháng 5 năm 2023, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1965.

Địa chỉ đăng ký thường trú: Ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Chỗ ở hiện nay: Ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Văn Minh T1, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số E, Quốc lộ F, ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Trường T2, Văn phòng L, Đoàn Luật sư thành phố C.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Văn Minh N, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số F, đường C, khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

- Ông Văn Minh Hoàng A, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số I, đường T, khu V, phường G, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

- Ông Văn Minh Hoàng Q, sinh năm 1983.

- Bà Quang Thị Đ, sinh năm 1956

Địa chỉ: Số E, Quốc lộ F, ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

- Ông Võ Hoài P, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Khu V, phường G, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

- Chị Văn Thị Ngọc H, sinh năm 1993.

- Chị Văn Thị Ngọc T3, sinh năm 1997.

Địa chỉ đăng ký thường trú: Ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Chỗ ở hiện nay: Ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

4. Người kháng cáo: Ông Văn Minh T4, ông Văn Minh N1, anh Văn Minh Hoàng A, anh Văn Minh Hoàng Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày: Bà và ông Văn M T4 kết hôn vào năm 1989, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, thành phố V theo quy định. Trong quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn dẫn đến ly hôn, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 275/2020/HNGĐ-ST, ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang giải quyết cho ly hôn. Về tài sản chung chưa yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong cùng vụ án ly hôn. Sau khi ly hôn, bà T và ông T4 không thoả thuận được tài sản chung là phần đất tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang. Bà cho rằng phần đất tranh chấp được cha mẹ chồng cho sau khi kết hôn, đến năm 1995 thì ông T4 đi kê khai đăng ký phần đất tổng diện tích 39.893m² gồm các thửa 344, 345, 346, 349, 350, 352, 444, 445, 446, 225, 226, 227, 229, thuộc tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 500578 số vào sổ giấy chứng nhận 000186/QSDĐ mang Văn Minh T4. Thời gian chung sống bà và ông T4 cùng hai con chung quản lý, sử dụng phần đất trên. Sau đó, do điều kiện gia đình khó khăn nên có chuyển nhượng một số đất cho người khác và bị thu hồi một phần. Hiện tại còn các thửa 344, 345,

346, 349, 350, 352, 444, 445, 446. Ngoài ra, bà và ông T4 có xây dựng mới 02 căn nhà cấp 4 trên phần đất. Cụ thể, năm 2009 có xây dựng mới căn nhà cấp 4 tại thửa đất 345, căn nhà gia đình chung sống nhưng từ khi mâu thuẫn, ông T4 đã khoá cửa không cho ai vào sử dụng. Năm 2017 xây dựng mới căn nhà cấp 4 dùng thờ cha mẹ chồng, căn nhà này hiện tại ông T4 đang quản lý. Năm 2015, bà và ông T4 có mua chiếc xe Honda SH, biển số 95B1-152.28 do bà T đứng tên, hiện tại ông T4 đang quản lý. Bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: chia đôi phần đất tại các thửa 344, 345, 346, 349, 350, 352, 444 445, 446 thuộc tờ bản đồ số 01, diện tích còn lại là 23.800,9m² theo mảnh trích đo địa chính số 10/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn T7 ngày 06/12/2021. Chia đôi hai căn nhà xây dựng năm 2009 và 2017 tại thửa đất 345, nguyện vọng của bà T được quản lý sử dụng căn nhà xây dựng năm 2009. Chia đôi chiếc xe Honda SH biển số 95B1-152.28 mang tên Trần Thị T.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Văn M T4 yêu cầu chia đôi số tiền bồi thường là 1.850.000.000 đồng (một tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng), bà không đồng ý vì số tiền đã chi xài cho gia đình hết, hiện tại bà không còn giữ số tiền này.

Đối với yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Văn Minh N1, bà Quang Thị Đ, anh Văn Minh Hoàng Q và Văn Minh Hoàng A, bà T đều không đồng ý. Bà ý kiến như sau:

+ Đối với yêu cầu của ông Văn M Ngọt yêu cầu bà T và ông T4 trả lại phần đất diện tích 2.250m² tại thửa 444 và chia thừa kế 01 phần theo pháp luật, bà T không đồng ý. Bà T trình bày không có nhận đất cổ phần đất và ông N1 không có chuộc lại đất như ông N1 trình bày, đất này hợp pháp của bà và ông T4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, từ đó đến nay cũng không ai tranh chấp.

+ Đối với yêu cầu độc lập của bà Quang Thị Đ yêu cầu tiếp tục ổn định phần đất có chiều ngang 5m, dài 13m, tại thửa 350 vì không còn nơi ở khác, bà T không đồng ý. Bà T trình bày, gia đình bà Đ cho rằng về cát nhà năm 1986 là không đúng, vợ chồng bà Đ bán phần đất cha mẹ cho năm 1993. Đến năm 1994 mới về tại phần đất trên ở nhờ, hiện tại bà Đ còn phần đất ruộng khác, yêu cầu bà Đ di dời trả đất lại cho bà và ông T4.

+ Đối với yêu cầu độc lập của Văn Minh Hoàng A và anh Văn Minh Hoàng Q yêu cầu được chia thừa kế một phần theo pháp luật: bà T không đồng ý, cho rằng phần đất hợp pháp của bà và ông T4.

Bị đơn ông Văn Minh T1 (có yêu cầu phản tố) trình bày: Năm 1991 ông và bà T kết hôn, sau khi kết hôn chung sống cùng gia đình tại căn nhà trên phần đất thuộc ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang gồm: cha Văn Minh S, mẹ Nguyễn Thị T5, mẹ sau Ngô Thị N2, chị Văn Thị V, Văn Thị Đ1, Văn Minh T6, Văn Minh H1, Văn Minh H2, Văn Minh N1, Văn Minh T4. Ông Văn Minh S (chết năm 1995) có hai vợ là bà

Nguyễn Thị T5 (chết năm 1980), sau là bà Ngô Thị N2 (chết năm 1999). Ông S và bà T5 có tất cả 06 người con gồm: Văn Thị V, Văn Thị Đ1, Văn Minh T6, Văn Minh H1, Văn Minh N1, Văn Minh T1; ông S và bà Ngô Thị N2 có một người con là Văn Minh H2. Ngoài ra không còn người con nào khác.

Sau khi ông T1 kết hôn với bà Trần Thị T cùng chung sống trên phần đất của cha mẹ cho. Năm 1988 ông đi đăng ký và kê khai phần đất tổng diện tích 39.893m² gồm các thửa đất 445, 446, 225, 226, 227, 229, 344, 345, 346, 349, 350, 352, 444 thuộc tờ bản đồ số 01, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 mang tên Văn Minh T4. Thời gian chung sống với bà T gặp khó khăn, mới chuyển nhượng đi một số đất để phục vụ cuộc sống gia đình và có điều kiện xây dựng nhà cửa mới. Nay, phần đất trên còn lại thực tế theo mảnh trích đo địa chính diện tích là 23.800,9m² gồm các thửa 344, 345, 346, 349, 350, 352, 444 445, 446 do ông T4 đang quản lý và gia đình Văn Minh H2 quản lý một phần theo mảnh trích đo đạc đo địa chính số 10/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn T8 – ĐĐ Võ Trần lập ngày 06/12/2021, ngoài ra không còn ai quản lý.

Về tài sản trên đất gồm có 02 căn nhà cấp 4 được xây dựng mới vào năm 2009 và 2017 theo biên bản thẩm định ngày 23/11/2021 của Toà án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang và có mua chiếc xe Honda SH biển số 95B1-152.28 như bà T trình bày là đúng.

Theo yêu cầu khởi kiện của bà T, ông T4 không đồng ý yêu cầu chia đôi phần đất diện tích là 23.800,9m² còn lại và căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2017, ông cho rằng phần đất là di sản của cha mẹ ông chết để lại dùng thờ cúng, sau này anh em nào thờ cúng thì quản lý, sử dụng, căn nhà xây dựng năm 2017 là nguồn tiền riêng của ông T4. Ông T4 đồng ý chia đôi giá trị căn nhà cấp 4 được xây dựng năm 2009 và chiếc xe Honda SH biển số 95B1-152.28. Chiếc xe hiện không còn do ông T4 đã bán, ông đồng ý chia theo chứng thư thẩm định giá.

Đối với yêu cầu phản tố được chia $\frac{1}{2}$ số tiền nhận bồi thường năm 2015 là 925.000.000 đồng. Ông T4 cho rằng năm 2015, ông uỷ quyền bà T nhận số tiền bồi thường đất tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang để làm dự án Công ty C, số tiền là 1.850.000.000 đồng (*một tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng*). Hiện nay số tiền này do bà Trần Thị T đang quản lý đến nay nên yêu cầu bà T chia đôi số tiền trên cho ông T4.

+ Đối với yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Văn Minh N1, bà Quang Thị Đ, anh Văn Minh Hoàng Q, anh Văn Minh Hoàng A, ông Văn Minh T1 trình bày: Đồng ý ổn định căn nhà và phần đất theo mảnh trích đo địa chính số 10/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn T8 – ĐĐ Võ Trần lập ngày

06/12/2021 cho bà Quang Thị Đ cùng các con là Văn Minh Hoàng A và Văn Minh Hoàng Q.

+ Đối yêu cầu của ông Văn M Ngọt trả lại phần đất có diện tích 2.250m² tại thửa 444, ông T1 đồng ý trả. Đối với yêu cầu chia thừa kế của ông Văn Minh N1, anh Văn Minh Hoàng A, Văn Minh Hoàng Q. Ông T1 không đồng ý, trường hợp sau này ai thờ cúng người đó quản lý.

+ Đối với phần đất ông Văn M T1 cho ông Võ Hoài P thuê để trồng cam, quyết là tự ông T1 ký kết hợp đồng cho thuê không liên quan gì đến bà T. Trường hợp tranh chấp ông T1 sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Quang Thị Đ (có yêu cầu độc lập) trình bày: Bà và ông Văn Minh H2 là vợ chồng hợp pháp, có 02 con chung tên Văn Minh Hoàng A và Văn Minh Hoàng Q. Năm 1986 cha mẹ chồng kêu về phần đất tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang cất căn nhà ở. Gia đình bà cất nhà sinh sống, đến năm 2017 thì ông H2 chết. Nay phần đất trên bà T và ông T1 tranh chấp chia tài sản, bà yêu cầu Toà án ổn định căn nhà và phần đất trên cho bà vì bà không có nơi ở khác. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế thế vị của Văn Minh Hoàng A và Văn Minh Hoàng Q, bà không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Văn Minh N1 (có yêu cầu độc lập) trình bày: Thống nhất với ông Văn Minh T4 về cha mẹ, anh chị em. Phần đất diện tích 39.893m² thuộc tờ bản đồ số 01, theo cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 01/02/1996 mang tên Văn Minh T4 là nguồn gốc của cha mẹ cho ông Văn M T4 đứng tên vì là con út trong gia đình để toàn bộ cho ông T4 đại diện đứng tên, canh tác sử dụng. Nay, bà Trần Thị T tranh chấp tài sản chung với ông T4, nên ông yêu cầu được chia thừa kế một phần trong phần đất còn lại theo mảnh trích đo đạc đo địa chính số 10/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn T7 ngày 06/12/2021.

Ngoài ra, năm 1987 - 1988 cha mẹ có cho ông phần đất diện tích 2.250m², đất tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang. Sau đó, ông có phần này lại cho bà T với giá 02 (hai chỉ) chỉ vàng 24k đến năm 1993-1994 ông chuộc lại với giá 10 (mười chỉ) chỉ vàng 24k nhưng đất vẫn để bà T và ông Thanh quản l, sử dụng, thoả thuận miệng không làm giấy tờ. Nay, bà Trần Thị T khởi kiện chia tài sản với ông T4, ông yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông T4 và bà T trả lại phần đất diện tích 2.250m² tại thửa 444, đất tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Văn M Hoàng A và anh Văn Minh Hoàng Q (có yêu cầu độc lập) trình bày: Trước đây ông bà nội có cho đất cha tên Văn Minh H2, nhưng do hoàn cảnh khó khăn ông H2 đã bán hết. Năm 1986, cha mẹ mới kêu về cất nhà trên phần đất tranh chấp, căn nhà loại nhà cấp 4, có diện tích chiều ngang 5m, dài 13m tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang. Nay, bà Trần Thị T

yêu cầu chia tài sản đối với ông Văn Minh T4 đứng tên là ảnh hưởng gia đình của cha mẹ anh. Nay, anh yêu cầu Toà án giải quyết theo đơn yêu cầu độc lập cho gia đình chúng tôi được ổn định căn nhà trên phần đất. Ngoài ra, phần đất bà Trần Thị T yêu cầu chia là di sản của Văn M Sang và bà Ngô Thị N2 chết để lại nên yêu cầu Toà án giải quyết chia phần thừa kế thế vị cho anh được hưởng một phần theo pháp luật đối với phần đất còn lại theo là 23.800,9m².

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Văn Thị Ngọc H và chị Văn Thị Ngọc T3 trình bày: là con của ông Văn Minh T1 và bà Trần Thị T, từ khi sinh ra cùng cha mẹ sống tại phần đất thuộc ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang. Khi cha mẹ mâu thuẫn dẫn đến ly hôn thì chị H và chị T3 đã di chuyển ra ngoài thuê nhà sinh sống. Đối với yêu cầu khởi kiện chia tài sản của bà Trần Thị T với ông Văn Minh T4, chị H và chị T3 không có yêu cầu gì, đề nghị Toà án chia đôi tài sản của bà Trần Thị T và ông Văn Minh T4 theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Hoài P trình bày: Vào ngày 01/7/2015, ông và ông Văn Minh T4 có ký hợp đồng thuê đất để trồng cam, quyết có thời hạn là 06 (sáu) năm. Ông P đã thanh toán đủ số tiền làm 04 đợt cho ông T4, tổng cộng là 240.000.000 đồng. Đến ngày 09/01/2021 tiếp tục ký hợp đồng thuê đất là 10 năm (nối tiếp với hợp đồng ngày 01/7/2015) và có hiệu lực thực hiện vào ngày 02/7/2021, theo hợp đồng thì ông P đã thanh toán đủ số tiền 1.000.000.000 đồng cho ông T4. Ông P cho rằng đã trồng khoảng 1.000 cây đang cho trái thu hoạch nên yêu cầu Toà án giải quyết công nhận hợp đồng thuê đất với ông T4 để tiếp tục trồng cây. Ông P có không yêu cầu độc lập trong cùng vụ án.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 145/2022/HNGĐ-ST, ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang. Tuyên xử như sau:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T về việc yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn với bị đơn ông Văn Minh T4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Văn M T4 về việc yêu cầu bà Trần Thị T chia số tiền 925.000.000 đồng (chín trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Bà Trần Thị T được quyền sử dụng phần đất diện tích 3.342,1m² (Loại đất BHK). Buộc ông Văn M T4 có trách nhiệm giao cho Trần Thị T phần đất diện tích 3.342,1m² (Loại đất BHK) thuộc thửa số 350, tờ bản đồ số 01, đất tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang

Ông Văn Minh T4 được quyền sử dụng toàn bộ các thửa đất số 345, 344, 346, 349, 352, 446, 445, 444 thuộc tờ bản đồ số 01 và toàn bộ công trình trên đất gồm hai căn cấp 4, nhà thuốc, mái che, hồ nuôi cá, bồn chứa nước toạ lạc tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày ngày 23/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang

(Có kèm theo mảnh trích đo địa chính số 10/2021)

- Buộc ông Văn Minh T4 có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệch đối với phần hiện vật nhận có giá trị lớn hơn cho bà Trần Thị T là 2.028.535.170 đồng (hai tỷ không trăm hai mươi tám triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn một trăm bảy mươi đồng).

2/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Quang Thị Đ, anh Văn Minh Hoàng A và anh Văn Minh Hoàng Q.

- Bà Quang Thị Đ, anh Văn Minh Hoàng A, anh Văn Minh Hoàng Q được quyền sử dụng phần đất 65m² có chiều ngang 5m, dài 13m (vị trí vị trí 4) và căn nhà trên đất thuộc một phần thửa số 350 thuộc tờ bản đồ số 01, đất tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

- Buộc ông Văn Minh T1 và bà Trần Thị T có trách nhiệm giao phần đất diện tích 65m², có chiều ngang 5m, dài 13m (vị trí 4) một phần thửa số 350 thuộc tờ bản đồ số 01, đất tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang cho bà Quang Thị Đ, anh Văn Minh Hoàng A và anh Văn Minh Hoàng Q.

(Có kèm theo mảnh trích đo đạc đo địa chính số 10/2021)

3/ Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Văn Minh N1 về yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế.

4/ Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Văn Minh Hoàng A và anh Văn Minh Hoàng Q về yêu cầu chia di sản thừa kế.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và các quy định khác theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/7/2022, ông Văn Minh T4 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu sửa án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia đôi tài sản; đồng ý trả giá trị chiếc xe honda SH Mode cho bà T theo chứng thư thẩm định giá là 16.967.000 đồng; đồng ý với Toà tuyên không yêu cầu bà T trả số tiền 925 triệu đồng; đồng ý ổn định phần đất diện tích 65m² cho bà Quang Thị Đ và đồng ý theo các yêu cầu độc lập khác của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Ngày 14/7/2022, anh Văn Minh Hoàng A và anh Văn Minh Hoàng Q có đơn kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, yêu cầu chia di sản thừa kế cho các anh được hưởng phần đất có diện tích 2.943m² trong phần đất tranh chấp.

Ngày 15/7/2022, ông Văn Minh N1 có đơn kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, buộc ông Văn Minh T1 và bà Trần Thị T trả lại phần đất diện tích 2.250m² và chia di sản thừa kế cho ông được hưởng phần đất có diện tích 2.943m² trong phần đất tranh chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:

Nguyên đơn bà Trần Thị T đồng ý để lại 300m² làm di sản thờ cúng cha mẹ ông T1, gồm căn nhà thờ cúng xây dựng năm 2017 và phần nền mộ, nhà thuốc.

Bị đơn ông Văn M T1 đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị xe SH, $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà xây dựng năm 2009, đồng ý trả lại cho ông N1 diện tích đất có 2.250m², đồng ý chia thừa kế cho ông N1, anh Hoàng Q và anh Hoàng A, còn lại đồng ý chia cho bà T 30% phần đất còn lại và bà T trả lại cho ông 925.000.000 đồng tiền bồi thường đất, yêu cầu để lại phần đất mồ mã với diện tích 600m² làm di sản thờ cúng.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn cho rằng: Hôn nhân của ông T1 và bà T không hợp pháp do không đăng ký kết hôn, quyền sử dụng đất là do cha mẹ ông T1 tặng cho riêng ông T1, lẽ ra quyền sử dụng đất phải cấp cho hộ gia đình ông T1, gồm cha mẹ ông T1 vì chung hộ khẩu với ông T1, nhưng cơ quan chuyên môn lại cấp cho cá nhân ông T1 là không đúng quy định, do vậy đây là di sản thừa kế nên đề nghị Hội đồng xét xử chia thừa kế cho ông N1, anh Hoàng Q và anh Hoàng A theo quy định, đồng thời yêu cầu chia quyền sử dụng đất còn lại 70% cho ông T1, 30% cho bà T.

Ông N1, ông Hoàng A và ông Q giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm: Về tố tụng, từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu chia tài sản đối với căn nhà thờ xây dựng năm 2017 và phần đất có diện tích 300m² khuôn viên nhà thờ và nhà mồ mã.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét nội dung kháng cáo của ông Văn Minh T4, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm ông T4 có thay đổi và bổ sung nội dung kháng cáo cụ thể:

- Ông T4 có yêu cầu kháng cáo bổ sung buộc bà T phải chia $\frac{1}{2}$ số tiền nhận bồi thường quyền sử dụng đất là 925.000.000 đồng.

- Phần đất tranh chấp có diện tích 23.800,9m², ông T4 yêu cầu trừ ra phần đất có khuôn viên nhà thờ, mồ mã diện tích là 600m²; phần đất của bà Q1 sử dụng 65m²; phần đất có của ông N1 2.250m² và chấp nhận theo yêu cầu chia thừa kế của ông N1, anh Hoàng A, anh Hoàng Q mỗi người là 2.943m². Phần đất còn lại ông yêu cầu nhận hiện vật và đồng ý chia 30% giá trị cho bà T, đồng ý chia đôi giá trị căn nhà xây dựng năm 2009, ông yêu cầu được sử dụng căn nhà và chia đôi giá trị xe SH, ông đồng ý

trả giá trị theo kết quả định giá Chứng thư thẩm định giá số 07/BĐS, ngày 25/01/2021 của Công ty cổ phần T9.

[1.1] Xét thấy, kháng cáo bổ sung buộc bà T phải chia $\frac{1}{2}$ số tiền nhận bồi thường quyền sử dụng đất là 925.000.000 đồng là đã vượt quá phạm vi kháng cáo căn cứ tại khoản 2 Điều 284 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên phần này Hội đồng xét xử không xem xét.

[1.2] Xét thấy: Phần đất tranh chấp có diện tích 23.800,9m² tại các thửa 344, 345, 346, 349, 350, 352, 444 445, 446 thuộc tờ bản đồ số 01, đất tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang theo mảnh trích đo địa chính số 10/2021 của Công ty trách nhiệm hữu hạn T7 ngày 06/12/2021.

Về nguồn gốc phần đất: Các đương sự thống nhất là có nguồn gốc của ông Văn Minh S, bà Nguyễn Thị T5 và Ngô Thị N2. Ngày 07/6/1995, ông Văn Minh T4 có đơn đăng ký quyền sử dụng đất phần đất (kê khai nguồn gốc cha mẹ để lại), đến ngày 01/02/1996 được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích là 39.893m².

Đối với công trình xây dựng trên đất, gồm căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2009 với diện tích là 157,5m², căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2017 để thờ cúng với diện tích 68.4m², và nhà thuốc xây dựng năm 2019, diện tích 16m² với kết cấu hiện trạng như Chứng thư thẩm định giá thể hiện.

Ngoài ra, trên phần đất còn có căn nhà của bà Quang Thị Đ, anh Văn Minh Hoàng A và anh Văn M Hoàng Quốc trên phần đất có diện tích 65m² (tại vị trí số 4 theo sơ đồ), một phần thửa 350 và căn nhà xây dựng với diện tích xây dựng là 51,5m², (vị trí số 3) tại thửa 350, có kết cấu khung cột thép tiền chế, mái tol, vách lưới B40, nền láng xi măng được anh Văn Minh Hoàng A xây dựng. Quá trình giải quyết vụ án anh Hoàng A cũng không có yêu cầu gì đối với căn nhà trên.

[1.3] Ông T4 cho rằng giữa ông và bà T có tổ chức đám cưới vào năm 1991 chỉ chung sống như vợ chồng không có đăng ký kết hôn nên không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Xét thấy, theo bản án hôn nhân và gia đình số: 275/2020/HNGĐ-ST, ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang đã có hiệu lực pháp luật và Thông báo giải quyết đơn đề nghị tái thẩm số: 16/TB-TA ngày 03/3/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh thì lý do ông nại ra không có cơ sở, do vậy xét hôn nhân của ông, bà là hợp pháp.

[1.4] Ông T4 không thừa nhận tài sản chung của vợ chồng, cho rằng đây là phần đất của cha mẹ để lại thờ cúng nhưng quá trình quản lý, sử dụng ông T4 và bà T cùng thống nhất chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho nhiều người, cùng nhau gìn giữ, xây dựng tôn tạo tài sản.

Cấp sơ thẩm xác định phần đất diện tích 39.893m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 01/2/1996 mang tên ông Văn M T4 trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của bà T và ông T4 là có sơ sở. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chia đôi phần tài sản là có phần thiệt thòi ảnh hưởng quyền lợi của ông T4. Bởi lẽ, các bên đều thống nhất phần đất này có nguồn gốc của cha mẹ ông T4 để lại, không phải của vợ chồng tạo lập, nên Hội đồng xét xử quyết định chia cho ông T4 nhận 60% trên khối tài sản chung để dùng cho việc chăm lo, tôn tạo, gìn giữ đất hương hỏa, dòng tộc; phần bà T được nhận là 40%.

[1.5] Tại phiên toà phúc thẩm, bà T tự nguyện không yêu cầu chia phần đất có nhà thờ và khuôn viên mồ mã có diện tích là 300m² tại thửa 344 loại đất CLN. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[1.6] Phần đất tranh chấp có diện tích 23.800,9m² tại các thửa 344, 345, 346, 349, 350, 352, 444 445, 446 theo kết quả định giá Chứng thư thẩm định giá số 07/BDS, ngày 25/01/2021 của Công ty cổ phần T9 có giá trị là 6.046.316.600 đồng. Tuy nhiên, trừ ra phần đất không tranh chấp có diện tích 65m² một phần thửa 350 phần nhà ở của gia đình bà Đ (có giá trị quyền sử dụng đất là 25.155.000 đồng) và phần đất khuôn viên nhà thờ, mồ mã 300m² một phần thửa 344 (có giá trị quyền sử dụng đất là 122.400.000 đồng) nên giá trị quyền sử dụng đất còn lại là 5.898.761.600 đồng; căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2009 có giá trị 414.960.004 đồng; chiếc xe SH có giá trị 16.967.000 đồng; tổng cộng là 6.330.688.600 đồng. Ông T4 được nhận 60% tương đương với số tiền là 3.798.413.160 đồng; bà T được nhận 40% tương đương với số tiền là 2.532.275.440 đồng.

Cấp sơ thẩm chấp nhận theo nguyện vọng của bà T được sử dụng phần đất tại thửa 350 (trừ ra diện tích 65m² phần nhà ở của gia đình bà Đ) để có nơi ở ổn định cùng các con là cơ sở. Theo đó, phần đất còn lại tại thửa 350 công nhận cho bà T được sử dụng có giá trị là 1.318.547.700 đồng được trừ vào giá trị của tài sản chung được hưởng 2.532.275.440 đồng; số tiền còn lại ông T4 có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 1.213.727.740 đồng.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Văn Minh N1, anh Văn M Hoàng A và anh Văn Minh Hoàng Q về việc chia di sản thừa kế một phần theo pháp luật đối với phần đất còn lại 21.490.8m² tại các thửa 344, 345, 346, 349, 350, 352, 445, 446 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 01/2/1996 mang tên ông Văn Minh T4.

Quá trình giải quyết vụ án, ông N1, anh Hoàng A, anh Hoàng Q cho rằng là đất hương hỏa của gia đình nên uỷ quyền cho ông T4 đứng tên quyền sử dụng đất nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Hội đồng xét xử xét thấy, ông N1, anh Hoàng A, anh Hoàng Q không chứng minh được trước khi chết ông S, bà T5, bà N2

đứng tên quyền sử dụng đất phần đất trên hoặc có một trong những loại giấy tờ quy định theo Luật Đất đai nên phần đất 39.893m² không phải là di sản thừa kế của ông S, bà T5, bà N2 chết để lại. Mặt khác, sau khi kết hôn và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T4 và bà T cùng quản lý, định đoạt tài sản, chuyển nhượng đất cho nhiều người khác không ai tranh chấp. Do đó, yêu cầu chia di sản thừa kế của ông N1, anh Hoàng A, anh Hoàng Q là không có cơ sở.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Văn Minh N1 về việc yêu cầu bà Trần Thị T và ông Văn Minh T4 trả lại phần đất diện tích 2.250m² tại thửa 444. Ông N1 cho rằng được cha mẹ cho đất năm 1989 (không có giấy tờ), sau đó mới cố lại cho bà T và ông T4 với giá 02 (hai) chỉ vàng 24k. Đến năm 1994 mới chuộc lại với giá 10 (mười chỉ vàng) chỉ vàng 24k. Xét thấy, thửa đất trên ông Văn M T4 đã đăng ký và được cấp quyền sử dụng đất vào năm 1996, ông N1 cũng biết nhưng không ý kiến gì, việc cố đất cũng không có giấy tờ chứng minh và không được bà T thừa nhận. Do đó, ông Văn Minh N1 yêu cầu đòi lại quyền sử dụng diện tích 2.250m² tại thửa 444 là không có cơ sở.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm sau khi xét xử sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Tại giai đoạn xét xử cấp phúc thẩm, ông Nguyễn Thủ P1, sinh năm 1977 cho rằng ông T4 có nợ ông số tiền 150.000.000 đồng vào ngày 20/5/2019. Xét thấy, yêu cầu ông Nguyễn Thủ P1 không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm nên không xem xét.

[6] Từ những cơ sở phân tích nêu trên xét thấy, có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của ông Văn Minh T4; không chấp nhận kháng cáo của ông T4, ông N1, anh Hoàng A, anh Hoàng Q, ý kiến của Luật sư không có căn cứ nên không được chấp nhận. Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên được chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Các Điều 33, 38, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Các Điều 166, 623, 649, 652 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các Điều 101, 167, 188 Luật đất đai năm 2013.

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Văn Minh T4.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Văn Minh N1, anh Văn Minh Hoàng A, anh Văn Minh Hoàng Q.

Sửa bản án sơ thẩm.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T về việc yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn với bị đơn ông Văn Minh T4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Văn M T4 về việc yêu cầu bà Trần Thị T chia số tiền 925.000.000 đồng (chín trăm hai mươi lăm triệu đồng).

1.1 Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị T đối với phần đất có nhà thờ và khuôn viên mồ mã có diện tích là 300m² tại thửa 344 loại đất CLN cho ông Văn Minh T4 được ổn định, sử dụng.

1.2 Bà Trần Thị T được quyền sử dụng phần đất diện tích 3.407,1m² (Loại đất BHK) thuộc thửa số 350 (đã trừ phần đất 65m² của bà Quang Thị Đ tại vị trí 4), tờ bản đồ số 01, đất tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang. Buộc ông Văn Minh T4 giao phần đất này cho bà Trần Thị T sử dụng. Về hình thể, tứ cận thể hiện tại mảnh trích đo địa chính số 10/2021.

1.3 Ông Văn Minh T4 được quyền sử dụng toàn bộ các thửa đất số 345, 344, 346, 349, 352, 446, 445, 444 thuộc tờ bản đồ số 01 và toàn bộ công trình trên đất gồm hai căn cấp 4, nhà thuốc, mái che, hồ nuôi cá, bồn chứa nước toạ lạc tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày ngày 23/11/2021 của Toà án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang. Về hình thể, tứ cận thể hiện tại mảnh trích đo địa chính số 10/2021.

1.4 Buộc ông Văn Minh T4 có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệch đối với phần hiện vật nhận có giá trị lớn hơn cho bà Trần Thị T là 1.213.727.740 đồng.

2/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Quang Thị Đ, anh Văn Minh Hoàng A và anh Văn Minh Hoàng Q.

Bà Quang Thị Đ, anh Văn Minh Hoàng A, anh Văn Minh Hoàng Q được quyền sử dụng phần đất 65m² có chiều ngang 5m, dài 13m (vị trí vị trí 4) và căn nhà trên đất thuộc một phần thửa số 350 thuộc tờ bản đồ số 01, đất tại ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang. Buộc ông Văn Minh T1 và bà Trần Thị T có trách nhiệm giao phần đất này cho bà Quang Thị Đ, anh Văn Minh Hoàng A và anh Văn Minh Hoàng Q. Về hình thể, tứ cận thể hiện tại mảnh trích đo địa chính số 10/2021.

3/ Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Văn Minh N1 về yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế.

4/ Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Văn Minh Hoàng A và anh Văn Minh Hoàng Q về yêu cầu chia di sản thừa kế.

5/ Về chi phí tố tụng khác là 38.195.000 đồng (Ba mươi tám triệu một trăm chín mươi lăm nghìn đồng). Bà Trần Thị T phải chịu 19.097.500 đồng (Mười chín triệu không trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng). Ông Văn Minh T4 phải chịu và nộp lại 19.097.500 đồng (Mười chín triệu không trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng) để hoàn trả lại cho bà Trần Thị T đã tạm ứng trước đó.

6/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Án phí chia tài sản: Bà Trần Thị T phải chịu 82.646.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị T nộp 37.146.000 đồng (Ba mươi bảy triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn đồng), nộp ngày 13/10/2021 theo biên lai thu số 0001033 thành án phí. Bà Trần Thị T còn phải nộp thêm 45.500.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

+ Án phí chia tài sản: Ông Văn Minh T4 phải chịu 107.968.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 19.875.000 đồng (Mười chín triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng), nộp ngày 18/02/2022 theo biên lai thu số 0001223 thành án phí. Ông Văn M T4 còn phải nộp thêm 88.093.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

+ Ông Văn Minh N1 và bà Quang Thị Đ được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

+ Anh Văn Minh Hoàng A và anh Văn Minh Hoàng Q được nhận lại 4.306.000 đồng (Bốn triệu ba trăm linh sáu nghìn đồng), nộp ngày 21/12/2021 theo biên lai thu số 0001145 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

7/ Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

8/ Về án phí phúc thẩm:

Ông Văn Minh T4 được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ông Văn Minh T4 đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001541 ngày 21/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Anh Văn Minh Hoàng Q phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Chuyển 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí anh Văn Minh Hoàng Q đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001539 ngày 21/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

Anh Văn Minh Hoàng A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Chuyển 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí anh Văn Minh Hoàng A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001538 ngày 21/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

Ông Văn Minh N1 là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án..

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 08/6/2023.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND TP. V;
- Chi cục THADS TP. V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Bích Hạnh